

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TÂN PHÚ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			TT. Tân Phú	Đắc Lua	Nam Cát Tiên	Núi Tượng	Phú An	Phú Bình	Phú Điền	Phú Lâm	Phú Lập
1	Đất nông nghiệp	70.340,88	354,81	40.438,46	1.957,74	2.135,44	4.797,99	1.249,46	1.429,93	418,88	1.256,95
1.1	Đất trồng lúa	5.810,91	-	961,26	116,64	462,90	43,76	762,80	933,88	133,44	108,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5.078,82	-	544,47	97,39	443,63	23,61	749,15	924,50	118,01	86,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.512,43	23,55	365,81	116,63	68,60	6,07	3,54	33,79	70,81	12,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.798,25	240,82	932,72	645,97	774,99	885,04	347,75	224,28	178,13	713,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.040,54	-	-	530,76	483,54	2.093,48	-	-	-	171,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	38.153,75	-	38.041,91	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	3.079,04	90,44	41,48	293,62	1,87	1.332,50	-	-	0,09	0,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.411,85	-	95,28	41,47	102,42	50,70	41,51	130,88	30,60	215,24
1.8	Đất nông nghiệp khác	1.534,11	-	-	212,65	241,12	386,44	93,86	107,10	5,81	35,99
2	Đất phi nông nghiệp	7.151,51	454,82	1.074,52	281,98	208,71	437,05	332,35	606,40	207,36	171,86
2.1	Đất quốc phòng	148,55	3,48	-	-	-	100,00	0,31	-	-	-
2.2	Đất an ninh	5,16	5,16	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	300,00	81,93	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	75,00	-	-	-	-	-	75,00	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	275,72	1,00	1,26	6,57	0,35	0,53	0,94	40,74	0,25	0,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	78,77	1,45	3,13	0,65	2,84	5,90	0,96	31,79	4,15	1,88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	9,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.284,07	126,02	138,63	67,20	73,77	109,56	78,35	331,25	51,13	52,86
	<i>Trong đó:</i>										
	- Đất cơ sở văn hoá	26,74	7,36	0,96	5,32	0,72	1,23	0,45	0,46	1,34	0,92
	- Đất cơ sở y tế	7,45	3,41	0,25	0,52	0,16	0,08	0,20	0,15	0,27	0,61
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	87,46	12,01	6,18	3,97	3,00	4,72	5,08	3,74	4,55	5,24
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	21,07	0,91	1,71	1,22	1,08	0,25	1,73	1,99	-	2,13
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	11,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TÂN PHÚ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			TT. Tân Phú	Đắc Lua	Nam Cát Tiên	Núi Tượng	Phú An	Phú Bình	Phú Điền	Phú Lâm	Phú Lập
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	30,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	37,31	-	3,33	0,20	1,27	18,83	1,30	1,60	-	0,89
2.12	Đất ở tại nông thôn	1.556,92	-	82,13	89,19	56,35	50,76	135,30	110,82	121,32	69,93
2.13	Đất ở tại đô thị	211,23	211,23	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,44	6,26	1,05	0,99	0,44	0,61	0,52	0,66	0,28	0,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7,80	0,46	6,58	0,04	0,06	0,49	0,07	-	-	0,09
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	84,14	2,20	4,61	6,90	3,30	3,78	6,22	2,56	3,83	5,80
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	134,19	2,12	7,70	8,63	4,33	3,47	5,25	7,44	16,80	4,81
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	94,07	-	2,11	16,61	1,87	10,00	-	3,02	-	20,00
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,78	0,18	2,36	0,59	1,69	0,67	0,43	0,29	0,28	0,55
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	16,44	13,33	0,44	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,80	-	-	-	-	0,09	1,75	0,10	-	0,01
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.216,85	-	406,57	84,41	62,44	132,36	25,95	76,13	9,32	14,15
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	541,29	-	414,62	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất đô thị*	809,63	809,63	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TÂN PHÚ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Phú Lộc	Phú Sơn	Phú Thanh	Phú Thịnh	Phú Trung	Phú Xuân	Thanh Sơn	Trà Cỏ	Tà Lài
1	Đất nông nghiệp	2.670,11	1.164,04	2.141,92	2.383,14	1.386,03	1.906,60	910,11	1.391,74	2.356,59
1.1	Đất trồng lúa	0,92	61,76	1.019,65	146,20	58,01	226,30	294,46	38,55	442,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	74,10	996,75	136,67	6,17	131,40	293,81	22,75	429,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	109,17	4,99	28,02	350,17	15,84	32,66	28,22	106,60	135,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.380,46	283,77	733,91	1.789,91	570,66	869,09	217,01	1.154,05	865,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	42,22	715,33	332,59	-	-	670,74
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	111,84
1.6	Đất rừng sản xuất	-	783,73	-	0,44	1,59	166,27	317,88	-	49,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,93	29,79	236,50	54,20	9,90	146,41	51,85	92,54	81,63
1.8	Đất nông nghiệp khác	178,63	-	123,84	-	14,70	133,28	0,69	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	416,62	270,69	673,35	285,42	161,92	250,11	635,18	320,26	353,85
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	44,76	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	218,07	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,68	27,71	0,91	5,00	1,21	0,57	141,00	46,48	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,04	3,60	3,63	5,79	3,91	0,06	1,42	-	1,57
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	9,00	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	90,59	56,53	261,06	98,99	57,58	72,43	396,95	124,25	96,92
	<i>Trong đó:</i>									
	- Đất cơ sở văn hoá	0,36	1,23	1,22	0,50	0,28	1,39	0,63	0,86	1,51
	- Đất cơ sở y tế	0,22	0,18	0,06	0,22	0,18	0,13	0,15	0,10	0,56
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	4,98	3,43	5,74	3,71	4,99	5,02	2,63	2,69	5,78
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	1,18	-	1,18	0,47	1,00	1,86	0,28	1,47	2,61
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	11,30	-	-	-	-	-	-	0,10

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TÂN PHÚ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Phú Lộc	Phú Sơn	Phú Thanh	Phú Thịnh	Phú Trung	Phú Xuân	Thanh Sơn	Trà Cỏ	Tà Lài
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	30,58	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,50	0,57	5,90	0,95	1,57	0,10	0,20	0,10	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	97,59	85,63	116,68	100,46	77,53	111,65	60,63	116,64	74,31
2.13	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,42	0,60	0,43	0,68	0,31	1,41	0,58	0,47	2,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	0,66	7,65	3,44	4,64	6,57	3,11	7,36	0,47	1,98
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,78	9,97	32,05	1,66	5,53	6,99	9,61	4,64	2,41
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	10,00	8,87	5,67	1,50	5,20	5,20	-	4,02
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,38	0,45	1,09	0,51	0,18	0,30	0,23	0,25	1,35
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	-	-	-	-	2,67	-
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,07	0,41	-	0,04	0,15	0,03	0,15	-	-
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,84	16,68	113,40	61,03	5,10	3,50	11,85	24,29	168,83
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	125,89	-	0,78	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất đô thị*	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên